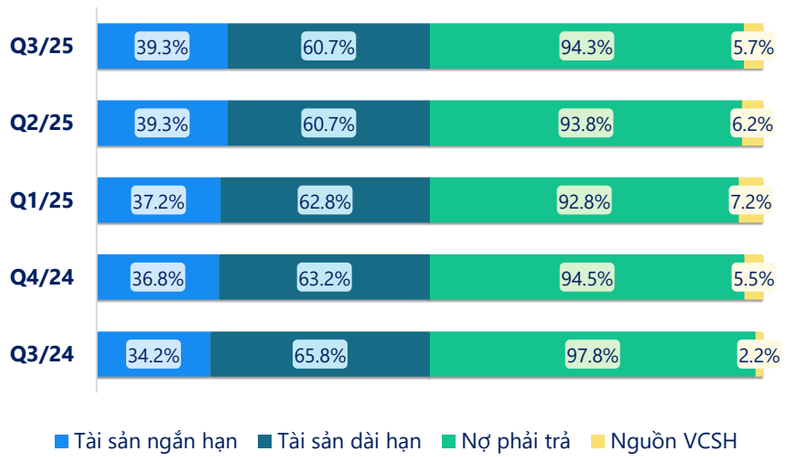
FireAnt

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,820
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	2.9
EPS	2,379

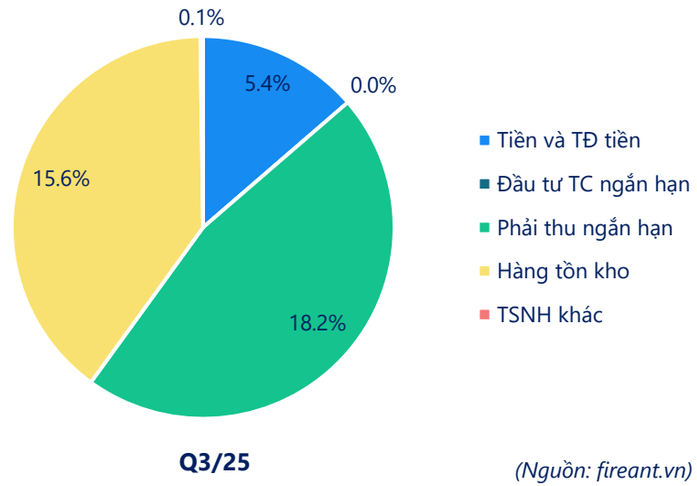
	YTD	1T	3T	6T
SD3	21.4%	4.6%	3.0%	15.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



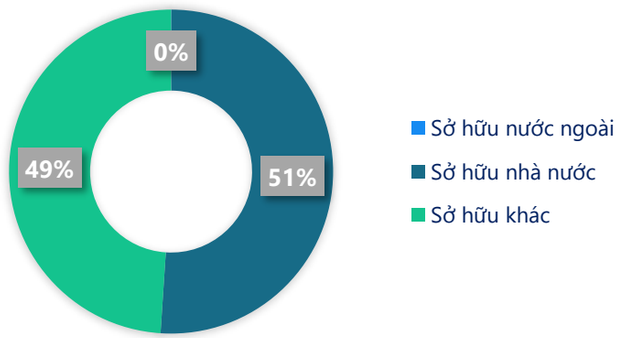
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



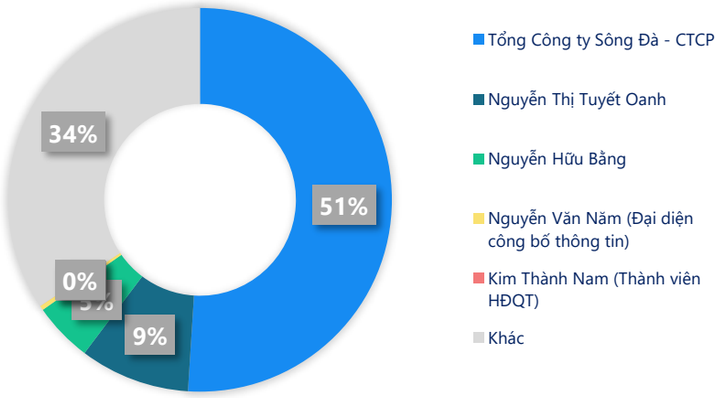
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



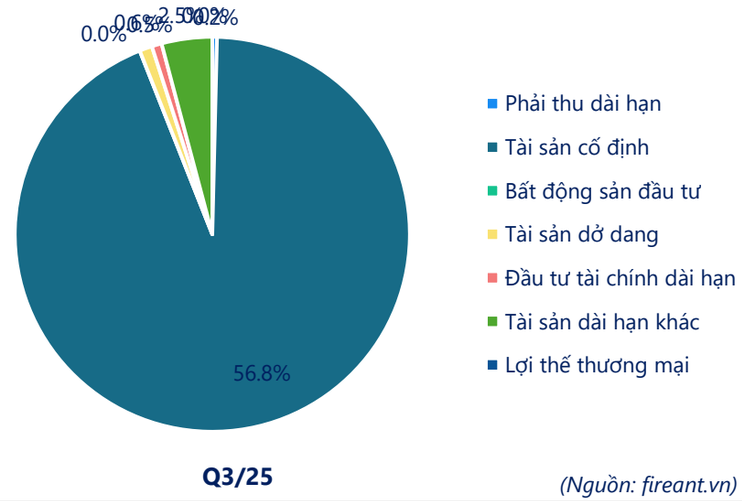
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

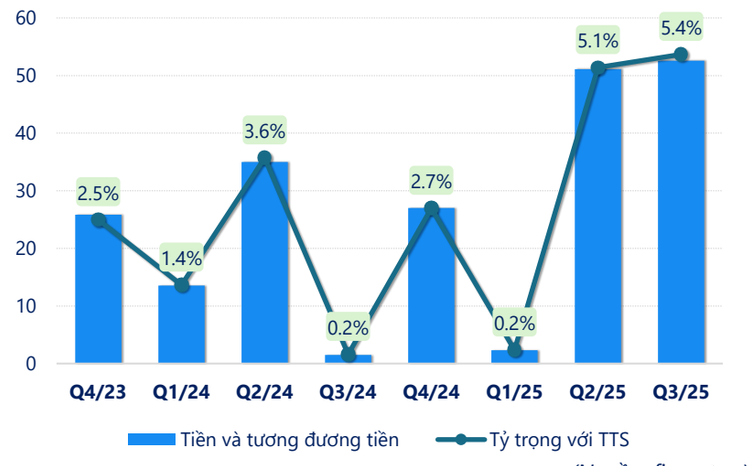


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

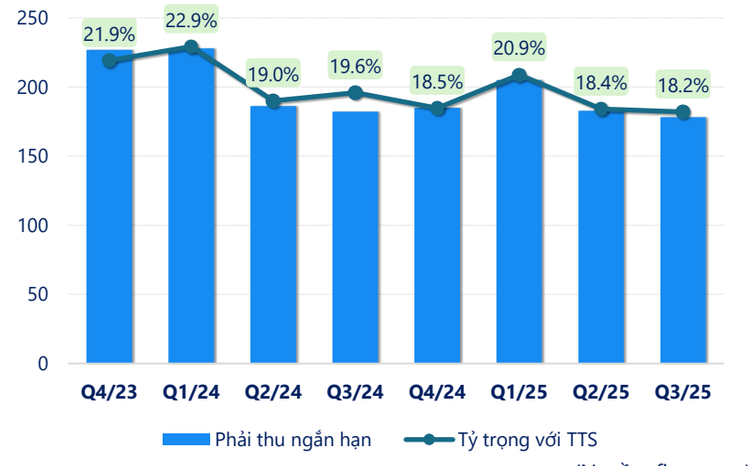
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Tiền và tương đương tiền



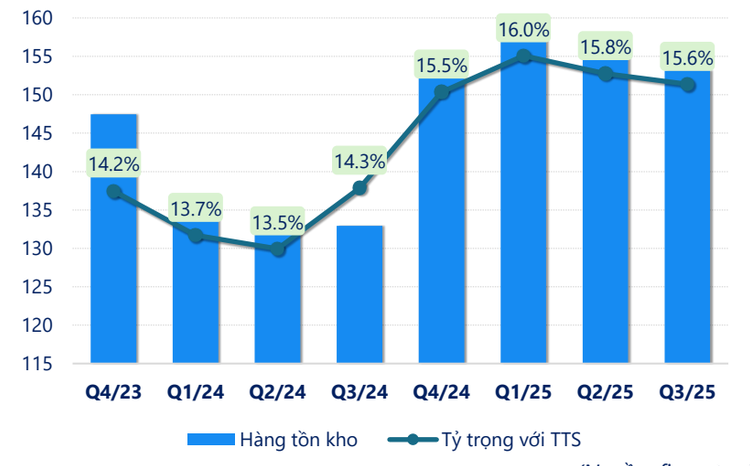
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



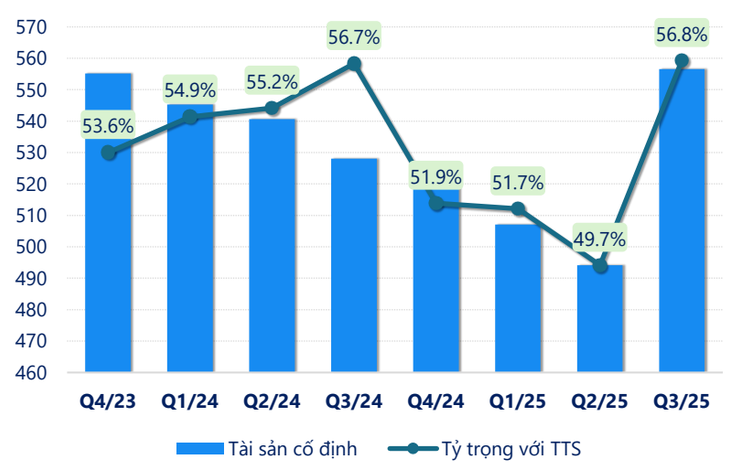
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



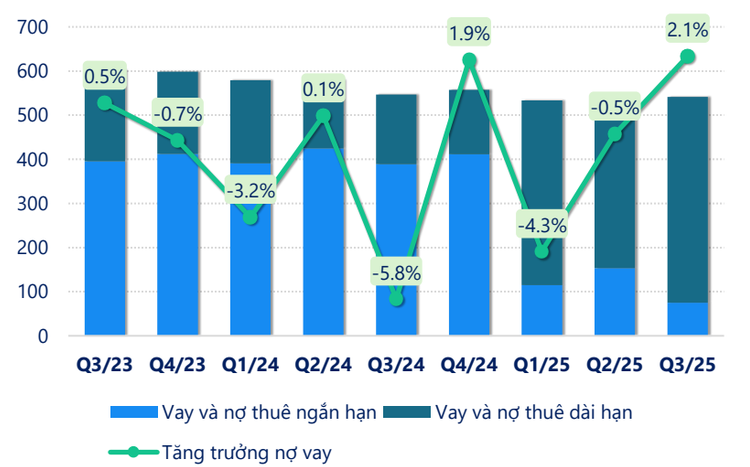
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



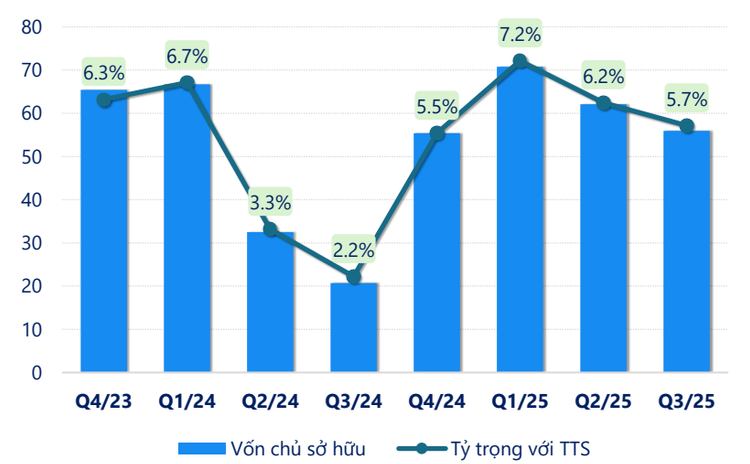
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

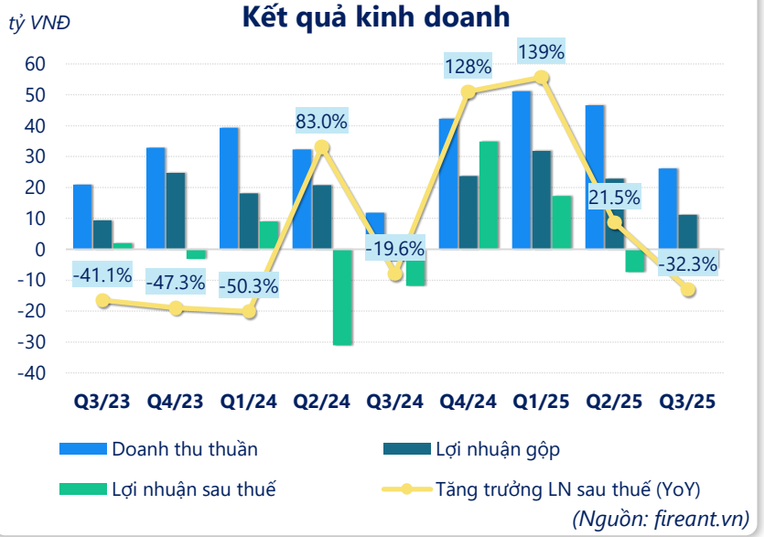
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

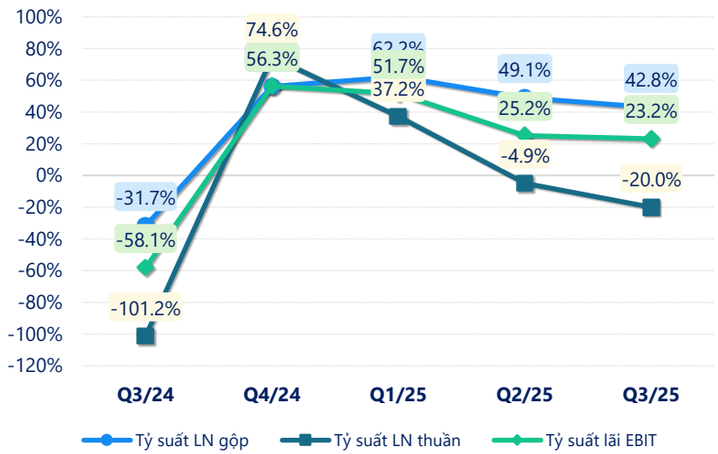
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Kết quả kinh doanh



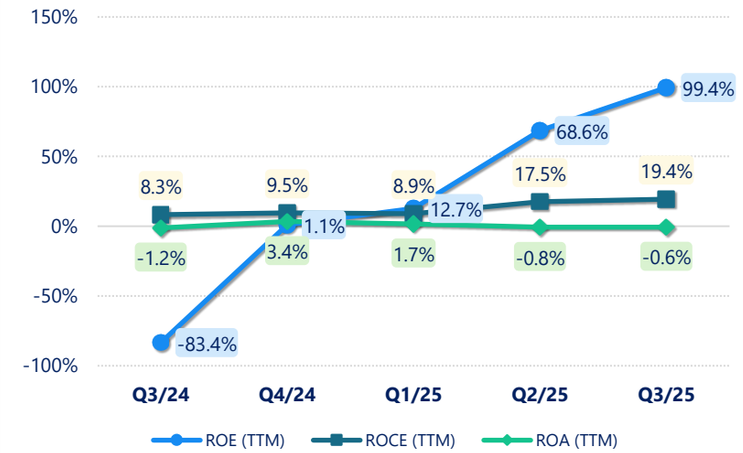
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



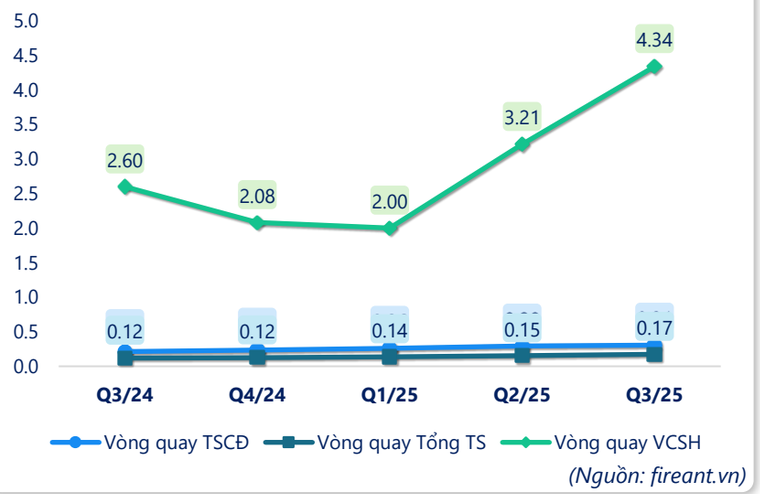
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



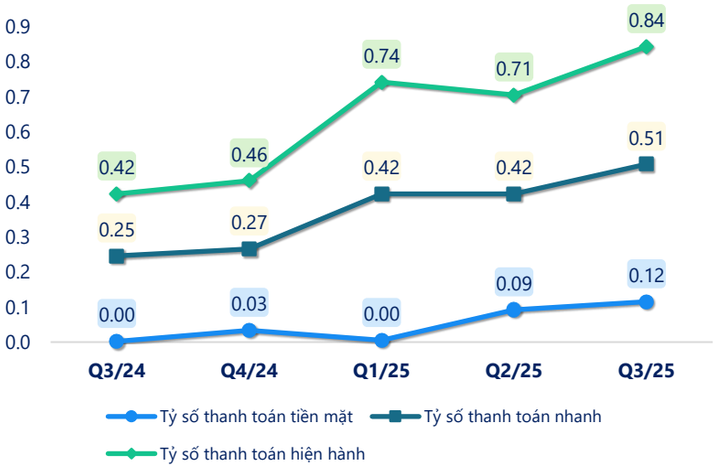
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



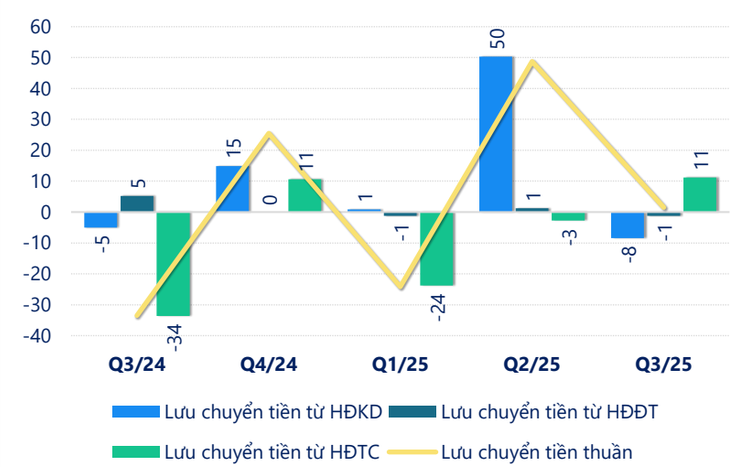
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**979**	**998**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	385	366	5.1%
Tiền và tương đương tiền	52.6	26.5	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	184	-3.0%
Hàng tồn kho	153	155	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	0.38	135%
Tài sản dài hạn	**594**	**631**	**-5.9%**
Phải thu dài hạn	2.25	2.25	0.0%
Tài sản cố định	557	520	7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.17	77.0	-92.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.83	4.96	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**27.7**	**-11.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	923	944	-2.2%
Nợ ngắn hạn	**456**	**525**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	138	-45.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	142	-13.6%
Nợ dài hạn	467	419	11.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	467	419	11.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.9**	**53.6**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**55.9**	**53.6**	**4.4%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	11.8	42.2	51.1	46.6	26.2
Giá vốn hàng bán	15.6	18.5	19.3	23.7	15.0
Lợi nhuận gộp	-3.76	23.7	31.8	22.9	11.2
Doanh thu HĐTC	0.00	0.06	0.00	0.01	0.01
Chi phí TC	4.73	-12.0	8.18	18.6	12.1
Chi phí lãi vay	4.73	-12.1	8.18	18.4	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.51	4.28	4.65	6.61	4.34
LN thuần từ HĐKD	-12.0	31.5	19.0	-2.29	-5.23
Lợi nhuận khác	0.37	4.33	-0.76	-4.40	-0.79
LN trước thuế	-11.6	35.9	18.2	-6.69	-6.02
Lợi nhuận sau thuế	-11.8	34.9	17.2	-7.38	-6.16
LNST của CĐ cty mẹ	-11.8	34.8	17.0	-7.51	-6.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.04	14.9	0.83	50.3	-8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.22	0	-1.21	1.22	-1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	10.6	-23.8	-2.77	11.2
Tiền đầu kỳ	35.0	1.49	26.5	2.32	51.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.5**	**25.5**	**-24.2**	**48.7**	**1.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.49	27.0	2.32	51.1	52.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic